

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÙNG MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Phùng Minh, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2024

(Số liệu tính từ ngày 10/11/2023 đến hết ngày 05/6/2024)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật:

Tiếp tục quán triệt Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính (sửa đổi); Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP . và các văn bản có liên quan. Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc về duy trì, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX), Chỉ số hài lòng (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) và Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) huyện Ngọc Lặc, giai đoạn 2023 – 2025. Quyết định số 28/QĐ-UBND, ngày 03/01/2024 của Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc về việc Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 và các văn bản có liên quan.

Ban hành văn bản chỉ đạo: Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 tại quyết định số 01/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 01 năm 2024 của chủ tịch UBND xã Phùng Minh. Kế hoạch số 01/KH-UBND, ngày 04 tháng 01 năm 2024 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2024. Kế hoạch số 79/KH-UBND, ngày 29/12/2023 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2024. Kế hoạch số 02/KH-UBND, ngày 09/01/2024 về tự kiểm tra cải cách hành chính năm 2024.

UBND xã đã ban hành các văn bản triển khai văn bản chỉ đạo các cấp về CCHC như: Công văn số 21/UBND-VP, ngày 29/01/2014 về việc triển khai Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp. Kế hoạch số 15/KH-UBND, ngày 01/02/2024 về Thực hiện kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc về “Duy trì, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX), Chỉ số hài lòng (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) và Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) huyện Ngọc Lặc, giai đoạn 2023 – 2025”. Công văn số 24/UBND-VP, ngày 20/01/2024 về việc triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác cải cách hành chính năm 2024 (*triển khai*

công văn số 313/UBND-NV, ngày 29/01/2024 của Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc). Công văn số 28/UBND-VP, ngày 01/02/2024 về việc triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 trong công tác cải cách thủ tục hành chính (triển khai công văn số 190/UBND-KSTTHCNC, ngày 04/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa). Công văn số 28/UBND-VP, ngày 01/4/2024 về việc triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ năm 2024 (triển khai công văn số 846/UBND-NV, ngày 28/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc về việc triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ năm 2024) và các văn bản khác có liên quan.

2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm

Triển khai và tổ chức thực hiện đạt kết quả, tiến độ 06 nội dung chính trong kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 gồm: cải cách thể chế, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, cải cách công vụ, tài chính công, xây dựng chính quyền điện tử.

3. Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC (Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra):

Ủy ban nhân dân xã đã triển khai kế hoạch số 02/KH-UBND, ngày 09/01/2024 về tự kiểm tra cải cách hành chính năm 2024 đến công chức chuyên môn Ủy ban nhân dân xã để tổ chức thực hiện. Qua tự kiểm tra đã phát hiện ra các tồn tại hạn chế hiện đang khắc phục đó là: còn tình trạng ban hành văn bản chưa đảm bảo thể thức, kỹ thuật trình bày. Lưu trữ thiếu văn bản, chưa có kho lưu trữ đạt chuẩn theo quy định. ...Chưa bố trí riêng phòng tiếp nhận và trả kết quả, cơ sở vật chất phục vụ cho bộ phận một cửa đã cũ, xuống cấp cần đầu tư thay thế...

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC (Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện).

- Ban hành Kế hoạch số 01/KH-UBND, ngày 04 tháng 01 năm 2024 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2024 triển khai bằng văn bản đến các thôn. Tuyên truyền trực quan thông qua hệ thống bảng niêm yết, gửi văn bản. Tuyên truyền bằng hình thức trực tiếp như: cán bộ, công chức hướng dẫn cài đặt các tài khoản có liên quan cho công dân trên thiết bị di động. Tuyên truyền 02 tin bài trên trang thông tin điện tử của xã, nội dung: Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030. Cải cách hành chính là gì, tại sao Chính phủ lại lựa chọn cải cách thủ tục hành chính là khâu đột phá.

5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao:

- Không có nhiệm vụ được giao

6. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại địa phương (Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai):

- Chưa có mô hình, sáng kiến.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: không ban hành văn bản QPPL.
- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật: ban hành kế hoạch số 18/KH-UBND, ngày 06 tháng 02 năm 2024 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn xã, tổ chức thực hiện theo quy định.
- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: ban hành kế hoạch số 16/KH-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2024 về phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024. Tuyên truyền 01 lớp với tổng số 71 người tham gia.
- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật): ban hành kế hoạch số 19/KH-UBND, ngày 20/02/2024 về rà soát văn bản QPPL xã Phùng Minh năm 2024. Ủy ban nhân dân xã không ban hành văn bản QPPL.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*): 254 thủ tục được rà soát (theo quy định).
- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương (*Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*): 254 thủ tục.
- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:
 - + Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*): Chưa có phòng “tiếp nhận và trả kết quả riêng” theo quy định, hiện Bộ phận Một cửa chung làm việc chung với phòng làm việc chuyên môn Tư pháp - Hộ tịch. Về trang thiết bị có 01 máy tính để bàn, 01 máy scan, 01 máy in với Tư pháp - hộ tịch. Phần mềm Một cửa điện tử thuộc hệ thống đăng nhập tỉnh Thanh Hóa. Nhân sự bố trí 08 người.
 - + Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: có 526 hồ sơ mức độ 3,4. Trong đó: 103 thủ tục mức độ 4, 423 thủ tục mức độ 3.
 - + Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp chính quyền ở địa phương: 652 hồ sơ hồ sơ.
 - + Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: không có phản ánh, kiến nghị.
 - + Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: tỷ lệ giải quyết trước và đúng hạn 99,38%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương: xây dựng đề án vị trí việc làm trình UBND huyện và được phê duyệt tại Quyết định số 1073/QĐ-UBND, ngày 28/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương: tiếp tục thực hiện đúng quy định.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức: tổng số công chức xã là 07 công chức đủ theo quy định.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương: thực hiện đúng quy định.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: xây dựng đề án vị trí việc làm trình UBND huyện và được phê duyệt tại Quyết định số 1073/QĐ-UBND, ngày 28/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện. Bố trí vị trí việc làm đúng với chuyên môn nghiệp vụ của công chức.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*): không

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: không

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị: không

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương: ban hành và triển khai kế hoạch số 06/KH-UBND, ngày 15/01/2024 về việc tự kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính đến cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách. Thực hiện và chấp hành nghiêm túc kỷ luật, kỷ cương hành chính, không có cán bộ, công chức vi phạm, kỷ luật.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

- + Có 03 cán bộ đang tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng, cụ thể: 01 công chức học xong văn bằng 2 và 01 cán bộ tham gia học nâng cao trình độ chuyên môn từ Trung cấp lên Đại học.

- + Trung cấp lý luận chính trị: công chức đang tham gia lớp học 01 người.

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở địa phương: không.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương: thực hiện đúng Luật tài chính và các quy định của pháp luật. Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ tại Quyết định số 17/QĐ-UBND, ngày 26/01/2024. Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 05/01/2024 về việc phân bổ dự toán thu NSNN, chi ngân sách xã năm 2024. Quyết định số 03/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024 về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024.

- + Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được

Chính phủ giao: Thu ngân sách 6 tháng ước đạt 5.432.209.679 đồng/4.078.860.239 đồng, đạt 133,2% dự toán huyện giao và HĐND xã phê chuẩn; Chi ngân sách ước đạt trên ước đạt 4.148.813.873 đồng/4.078.860.239 đồng, đạt 101,7% so với dự toán Huyện giao và HĐND xã phê chuẩn.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: đang thực hiện theo tiến độ, chưa tiến hành giải ngân.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: không

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công tại UBND xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa năm 2024 tại Quyết định số 16/QĐ-UBND, ngày 26/01/2024. Các tài sản được quản lý, sử dụng, thanh lý đúng quy định.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan): không

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương:

Quyết định số 139/QĐ-UBND, ngày 22/8/2023 việc Kiện Toàn Ban biên tập Trang Thông tin điện tử xã Phùng Minh. Quyết định số 140/QĐ-UBND, ngày 22/8/2023 về việc sửa đổi Quy chế hoạt động Trang thông tin điện tử Xã Phùng Minh. Quyết định 161/QĐ-UBND, ngày 19/9/2023 về việc kiện toàn Tổ công tác triển khai Đề án 06 xã Phùng Minh. Kế hoạch số 77/KH-UBND, ngày 22/12/2023 về kế hoạch chuyển đổi số xã Phùng Minh năm 2024.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: 16 máy tính/17 cán bộ, công chức. Máy scan 02 cái. Máy in 09 cái/17 cán bộ, công chức. Hệ thống Internet lắp đặt đến các máy tính trong cơ quan. Mạng Wifi được phủ rộng trong công sở làm việc.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4: mức độ 3 có 111 TTHC, mức độ 4 có 46 TTHC. Giải quyết 526 hồ sơ mức độ 3,4.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực:

Công tác cải cách hành chính về cơ bản đã thực hiện đúng quy định. Giải quyết TTHC đảm bảo giảm thời gian, giảm chi phí, giảm đi lại nhiều lần cho công dân và các tổ chức. Tạo niềm tin của nhân dân đối với cơ quan hành chính nhà

nước tại địa phương.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

- Tồn tại, hạn chế:

+ Còn tình trạng công chức chuyên môn phần lớn phải làm thay cho tổ chức, cá nhân về gửi hồ sơ ban đầu trên hệ thống dịch vụ công đến UBND xã.

+ Công tác tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến được chú trọng quan tâm nhưng hiệu quả chưa cao, hình thức chưa đa dạng.

- Nguyên nhân:

+ Tổ chức, cá nhân giữ thói quen trực tiếp đến UBND xã để giao dịch, chưa quan tâm đến dịch vụ công trực tuyến. Trình độ công nghệ thông tin, trang thiết bị còn nhiều hạn chế.

+ Sự cố mất điện, lỗi Hệ thống quản lý hồ sơ công việc, đường truyền Internet một số thời điểm không ổn định, hệ thống trang thiết bị xuống cấp, thiếu máy in, máy Scan...; Công chức chuyên môn được phân công kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, khối lượng công việc lớn ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết các TTHC cho tổ chức, cá nhân...

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM KỲ TIẾP THEO

1. Cải cách thể chế

- Tập trung rà soát các văn bản quy phạm pháp luật các cấp đã ban hành, đề xuất bổ sung, sửa đổi kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đúng theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành. Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương.

- Đảm bảo tất cả thủ tục hành chính (TTHC) được kiểm soát chặt chẽ và phải được niêm yết công khai, rõ ràng, minh bạch, chính xác.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 của UBND huyện Ngọc Lặc.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời việc công khai, niêm yết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, cấp xã ngay sau khi cấp có thẩm quyền công bố TTHC.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (bộ phận một cửa) cấp xã, cấp xã.

- Nâng cao chất lượng việc thực hiện công khai kết quả giải quyết TTHC, công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC; thực hiện nghiêm việc xử lý trách nhiệm cá nhân có hành vi gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu trong quá trình giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (nếu

có) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Tiến hành rà soát, sắp xếp, kiện toàn bộ máy tổ chức các bộ phận chuyên môn UBND xã theo Nghị định của Chính phủ (triển khai khi UBND huyện ban hành văn bản hướng dẫn).

- Khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan trên địa bàn xã.

4. Cải cách công vụ

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cán bộ, công chức, viên chức (triển khai khi UBND huyện ban hành văn bản hướng dẫn).

- Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, khung năng lực, bảo đảm đúng người, đúng việc, nâng cao hiệu lực, hiệu quả; hợp lý về cơ cấu (triển khai khi UBND huyện ban hành văn bản hướng dẫn)..

- Đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá và đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân sai phạm.

- Đổi mới công tác quản lý hồ sơ công chức, viên chức (triển khai khi UBND huyện ban hành văn bản hướng dẫn).

5. Cải cách tài chính công

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và cụ thể hóa các chủ trương của Đảng.

6. Xây dựng chính quyền điện tử

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan UBND xã, Bộ phận một cửa UBND xã.

Thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin-truyền thông trong xử lý công việc của các bộ phận chuyên môn. Giảm tối đa hội họp và văn bản theo hình thức truyền thống.

Tiếp tục tuyên truyền và đẩy mạnh việc triển khai cung cấp, tiếp nhận, giải quyết, xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến một phần và toàn trình theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP, từ ngày 15/8/2022, của chính phủ về cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến đảm bảo đến cuối năm 2024 số hồ sơ được xử lý đạt theo chỉ tiêu UBND huyện giao.

Nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc và hệ thống một cửa điện tử tại xã.

7. Công tác chỉ đạo, điều hành, tuyên truyền về cải cách hành chính

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 của UBND huyện, UBND xã và các văn bản khác có liên quan.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, tập thể. Xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính.

- Đổi mới cách thức, đa dạng hóa nội dung, hình thức tuyên truyền về cải

cách hành chính, trong đó tập trung đến công khai, minh bạch, giảm thời gian trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4. Tuyên truyền CCHC, cải cách TTHC trên trang thông tin điện tử xã, trên sóng Đài Phát thanh xã. Thực hiện lồng ghép các nội dung CCHC qua các lớp tập huấn, qua các hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; các hoạt động văn hoá, văn nghệ quần chúng và các hội thao, hội diễn...

- Đẩy mạnh tự kiểm tra cải cách hành chính; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tầng lớp nhân dân trong giám sát thực hiện công tác cải cách hành chính của đơn vị.

- Tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt công tác CCHC phấn đấu được UBND huyện xếp loại khá trở lên.

- Duy trì việc đưa nội dung thông tin về tình hình thực hiện CCHC, kết quả thực hiện cải cách TTHC vào các cuộc họp của UBND xã.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ (gồm cả nghiệp vụ công nghệ thông tin) cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã.

- Hỗ trợ trang thiết bị: máy tính, máy in, máy scan.

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng phòng của Bộ phận Một cửa

Ủy ban nhân dân xã Phùng Minh báo cáo Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Lặc kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng năm 2024 (*báo cáo gửi qua Phòng Nội vụ UBND huyện Ngọc Lặc*) ./.

Nơi nhận:

- Phòng Nội vụ UBND huyện (báo cáo);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Công chức chuyên môn UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 01b
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	6	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	6	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	16	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		trực tuyến

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	Không = 0 Có = 1	0	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
Trong đó	<i>Tại cấp huyện</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>		0	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC/ danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC thuộc thẩm quyền bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang áp dụng	Thủ tục	254	
Trong đó	<i>Số TTHC cấp huyện:</i>	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp xã:</i>	Thủ tục	254	
3.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp huyện	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp xã		254	Một cửa điện tử
3.2.3.	Số TTHC liên thông cùng cấp			
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
3.2.4.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
3.2.5.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
3.2.6.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã			
10.2.7	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận	Số lượng hồ sơ	652	
Trong đó	Tiếp nhận trực tiếp		0	
	- Cấp huyện		0	
	- Cấp xã		0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tiếp nhận qua BCCI	Số lượng hồ sơ	0	
	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ		
	- Cấp huyện			
	- Cấp xã		423	
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 4	Số lượng hồ sơ		
	- Cấp huyện			
	- Cấp xã		103	
3.3.1.	Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	Trả trực tiếp			
	Trả qua BCCI			
	Giải quyết trực tuyến mức độ 3			
	Giải quyết trực tuyến mức độ 4			
3.3.2.	Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ	648	
Trong đó	Trả trực tiếp			
	Trả qua BCCI			
	Giải quyết trực tuyến mức độ 3		423	
	Giải quyết trực tuyến mức độ 4		103	
3.3.3.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng	Số lượng hồ sơ	34	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	hện			
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã		34	
3.3.4.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ	0	
Trong đó	Tại cấp huyện			
	Tại cấp xã		0	
3.4.	Công khai kết quả giải quyết			
3.4.1.	Công khai kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh	Số hồ sơ đã giải quyết		
Trong đó	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
3.4.2.	Công khai kết quả giải quyết trên trang TTĐT của đơn vị	Số hồ sơ đã giải quyết	0	
Trong đó	- Cấp huyện			
	- Cấp xã		0	
3.4.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.	Thủ tục	0	
Trong đó	- Cấp huyện			
	- Cấp xã		5	
3.5.	Số thư/ trường hợp đã công khai xin lỗi			
Trong đó	- Cấp huyện			
	- Cấp xã		0	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng, ban chuyên môn cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý/trung tâm trực thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	Số DVSNCL giáo dục đào tạo	Cơ quan, đơn vị		
	Số DVSNCL khác	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ DVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	18	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo UBND được bầu/bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng/ban thuộc huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Xây dựng kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	Có ban hành KH = 1 Không ban hành KH = 0	1	
5.4.2.	Số lượng, tỷ lệ đơn vị được kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	%		

STT	Chi tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.5.	Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.6.	Số lượng công chức bị kỷ luật	Người	0	
Trong đó	- Cấp huyện			
	- Cấp xã			
5.4.7.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
6.2.	Tổng số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
6.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên			
6.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
13.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70%- dưới 100% chi thường xuyên			
13.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30%- dưới 70% chi thường xuyên			
13.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10%- dưới 30% chi thường xuyên			
6.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên			
6.6.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử			
7.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0 2 cấp = 1	1	

STT	Chi tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Từ UBND huyện đến 100% UBND cấp xã.	3 cấp = 2		
7.2.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	Đơn vị		
7.3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử	Văn bản		
7.3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ đến cấp xã	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0		
7.3.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
7.3.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.4.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử			
7.4.1.	Kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0	1	
7.4.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	%		
7.5.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.5.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	111	
7.5.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	46	
7.6.	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO			
7.6.1	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND huyện	Có thực hiện = 1		

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Không thực hiện = 0		
7.6.2	Số lượng đơn vị cấp xã đã áp dụng	Đơn vị		
7.6.3	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND cấp xã	Có thực hiện = 1 Không thực hiện = 0	1	